

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**1. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần : **CÚ PHÁP TIẾNG TRUNG QUỐC (Grammar 2)**
- Mã số học phần : 1910222
- Số tín chỉ học phần : 2 tín chỉ
- Thuộc chương trình đào tạo của bậc, ngành: **Bậc Đại học, Ngôn ngữ Trung Quốc.**
- Số tiết học phần :
 - Nghe giảng lý thuyết : 10 tiết
 - Thực hành (Làm bài tập trên lớp/ thảo luận/ hoạt động cá nhân, theo cặp, theo nhóm...) : 20 tiết
 - Thảo luận : 60 giờ
- Đơn vị phụ trách học phần: **Bộ môn: Thực hành tiếng Trung khoa Ngoại ngữ**

2. Học phần trước: Sinh viên đã hoàn thành môn Từ pháp tiếng Trung Quốc**3. Mục tiêu của học phần:**

- Cung cấp một cách hệ thống cho sinh viên kiến thức về ngôn ngữ Trung quốc, cấu trúc câu tiếng Trung; phân biệt được sự tương đồng và khác biệt về cấu trúc, thành phần câu của tiếng Trung với tiếng Việt.
- Tổng hợp và phát triển kiến thức ngôn ngữ tiếng Trung, nâng cao khả năng sử dụng chính xác tiếng Trung trong, hiểu biết về văn hóa, xã hội và văn học Trung Quốc.

4. Chuẩn đầu ra:

	Nội dung	Đáp ứng CĐR CTĐT
Kiến thức	4.1.1 Phân biệt, giải thích được tính chất ngữ pháp các thành phần câu, cấu tạo câu, loại câu trong tiếng Trung Quốc (tiếng Hán hiện đại).	PLO-K1, K4,
Kỹ năng	4.2.1 Cải thiện cách sử dụng tiếng Trung Quốc; thể hiện tự tin khi sử dụng tiếng Trung.	PLO-S3
Thái độ	4.3.1 Thể hiện ý thức tổ chức kỷ luật, nội quy của trường, khoa và giảng viên.	PLO-A3
	4.3.2 Linh hoạt, tích cực tham gia các hoạt động học tập trong lớp	PLO-A4
	4.3.3 Thể hiện ý thức tổ chức việc học tập hiệu quả và có khả năng tự học tập, tự nghiên cứu.	PLO-A5

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này mô tả cấu trúc ngữ pháp của tiếng Trung, thành phần ngữ pháp của câu như: định ngữ, trạng ngữ, bổ ngữ kết quả, bổ ngữ phương hướng, bổ ngữ tình thái, bổ ngữ số lượng, bổ ngữ khả năng, câu 2 tân ngữ, câu động từ năng nguyện, câu vị ngữ chủ vị, Đặc điểm và phân loại câu (câu đơn và câu phức) trong tiếng Trung Quốc.

6. Nội dung và lịch trình giảng dạy:

Buổi/Tiết	Nội dung	Ghi chú
1/2 tiết	<p>第八单元：修饰语</p> <p>第 20 课：定语</p> <p>-定语的限制与描写</p> <p>-定语与“的”</p> <p>一、数量定语</p> <p>二、代词定语</p> <p>三、名词定语</p> <p>四、形容词定语</p> <p>五、动词及动词性词组以及主谓词组、介词词组、固定词组等都要加“的”</p> <p>-多项定语的循序</p>	<p>Giải quyết mục tiêu 4.1.1</p> <p>4.2.1</p> <p>4.3.1</p> <p>4.3.2</p> <p>4.3.3</p>
2/2 tiết	<p>第 20 课：定语(tt)</p> <p>练习二十</p> <p>第 21 课：状语</p> <p>一、状语的限制与描写</p> <p>二、状语的位置</p>	<p>Giải quyết mục tiêu 4.1.1</p> <p>4.2.1</p> <p>4.3.1</p> <p>4.3.2</p> <p>4.3.3</p>
3/2 tiết	<p>第 21 课：状语</p> <p>三、状语与“地”</p> <p>(一) 限制性状语后一般不用“地”</p> <p>(二) 描写性状语后一般可以用“地”</p> <p>四、多项状语的循序</p> <p>(一) 并列关系状语的循序</p> <p>(二) 递加关系状语的循序</p> <p>练习二十一</p>	<p>Giải quyết mục tiêu 4.1.1</p> <p>4.2.1</p> <p>4.3.1</p> <p>4.3.2</p> <p>4.3.3</p>
4/2 tiết	<p>第九单元：补充语</p> <p>第 22 课：结果补语、趋向补语</p> <p>一、结果补语</p> <p>二、趋向补语</p> <p>(一) 趋向动词</p> <p>(二) 趋向动词作补语时表示的意义</p>	<p>4.1.1</p> <p>4.2.1</p> <p>4.3.1</p> <p>4.3.2</p> <p>4.3.3</p>

	(三) 趋向补语句中宾语的位置	
5/2 tiết	<p>第 22 课 : 结果补语、趋向补语(tt)</p> <ul style="list-style-type: none"> • 练习二十二 <p>第 23 课 : 情态补语、数量补语</p> <p>一、数量补语</p> <p>(一) 动量补语</p> <p>(二) 适量补语</p> <p>(三) 比较数量补语</p>	<p>4.1.1</p> <p>4.2.1</p> <p>4.3.1</p> <p>4.3.2</p> <p>4.3.3</p>
6/2 tiết	<p>第 23 课 : 情态补语、数量补语</p> <p>二、情态补语</p> <ul style="list-style-type: none"> • 练习二十三 	<p>4.1.1</p> <p>4.2.1</p> <p>4.3.1</p> <p>4.3.2</p> <p>4.3.3</p>
7/2	<p>- Kiểm tra lần 1</p> <p>第 24 课 : 可能补语、介词短语补语</p> <p>一、可能补语</p> <p>(一) 得/不+结果补语/趋向补语</p>	<p>4.1.1</p> <p>4.2.1</p> <p>4.3.1</p>
8/2 tiết	<p>第 24 课 : 可能补语、介词短语补语</p> <p>(二) 得/不+了</p> <p>(三) 得/不得</p> <p>练习二十四</p>	<p>4.1.1</p> <p>4.2.1</p> <p>4.3.1</p> <p>4.3.2</p> <p>4.3.3</p>
9/2 tiết	<p>第十单元 : 特殊句式</p> <p>第 25 课 : 双宾语句、能愿动词句、主谓谓语句</p> <p>一、双宾语句</p> <p>1 谓语动词的意义特点</p> <p>2 结构上的特点</p> <p>二、能愿动词句</p> <p>三、主谓谓语句</p>	<p>4.1.1</p> <p>4.2.1</p> <p>4.3.1</p> <p>4.3.2</p> <p>4.3.3</p>
10/2	<p>第 25 课: 练习二十五</p> <p>第 26 课 : 连谓句、兼语句、存现句</p> <p>一、连谓句</p> <p>二、兼语句</p>	<p>4.1.1</p> <p>4.2.1</p> <p>4.3.1</p> <p>4.3.2</p> <p>4.3.3</p>
11/2 tiết	<p>第 26 课 : 连谓句、兼语句、存现句</p> <p>一、存现句</p>	<p>4.1.1</p> <p>4.2.1</p> <p>4.3.1</p>

	练习二十六	4.3.2 4.3.3
12/2 tiết	<p>第十一单元：句子的分类及语气助词</p> <p>第 28 课：疑问句、感叹句及语气助词</p> <p>一、疑问句及语气助词</p> <p>（一）有疑而问</p> <p>（二）无疑而问</p> <p>（三）推测而问</p> <p>二、感叹句及语气助词</p> <p>三、句中的语气停顿及语气助词</p>	4.1.1 4.2.1 4.3.1 4.3.2 4.3.3
13/2 tiết	<p>第 28 课：疑问句、感叹句及语气助词</p> <p>练习二十八</p> <p>第十二单元：复句</p> <p>第 30 课：复句对比与应用</p> <p>1. 边……一边……</p> <p> 既……又……</p> <p> 又……又……</p> <p> 也……也……</p>	4.1.1 4.2.1 4.3.1 4.3.2 4.3.3
14/2 tiết	<p>- Kiểm tra lần 2</p> <p>第 30 课：复句对比与应用</p> <p>2.（或者）……，或者……（是）……，还是……</p> <p>3. 以后…… 后来……</p> <p> ……，然后……</p> <p>4. 与其……，不如…… 宁可……，也不/要……</p>	4.1.1 4.2.1 4.3.1
15/2 tiết	<p>第 30 课：复句对比与应用</p> <p>5. 只是 不过 可是</p> <p> 但是 然而 反而</p> <p> • 练习三十 (tt)</p>	4.1.1 4.2.1 4.3.1 4.3.2 4.3.3

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

Yêu cầu đối với sinh viên	Phải thực hiện theo đúng quy định của trường.
Quy định về tham dự lớp học	<p>- Sinh viên có trách nhiệm tham gia đầy đủ các buổi học. Trừ trường hợp gia đình có đám cưới, đám tang hoặc nằm viện có giấy ra viện.</p> <p>- Trong 15 buổi học, sinh viên chỉ được vắng 1 buổi, nếu vắng buổi thứ 2 sẽ bị trừ 50% điểm chuyên cần; vắng buổi thứ 3 trừ 100% điểm chuyên cần. Và vắng buổi thứ 4 thì bị hủy toàn bộ</p>

	<p>điểm quá trình .</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập tự học và được đánh giá kết quả thực hiện. - Tham dự kiểm tra giữa học kỳ. - Tham dự thi kết thúc học phần. - Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.
Quy định về hành vi trong lớp học	<ul style="list-style-type: none"> - Khóa học được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm. - Sinh viên phải đi học đúng giờ quy định. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học. - Tuyệt đối không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học. - Tuyệt đối không ăn, uống, nhai kẹo cao su, sử dụng các thiết bị điện thoại, máy nghe nhạc trong giờ học. - Sinh viên vi phạm các nguyên tắc trên sẽ bị mời ra khỏi lớp và bị coi là vắng buổi học đó.
Quy định về học vụ	Các vấn đề liên quan đến xin bảo lưu, xin học trả nợ môn, khiếu nại điểm, chấm phúc tra, kỷ luật thi cử được thực hiện theo quy chế học vụ của trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Tp.HCM.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

8.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Tham dự đầy đủ/vắng 1 buổi	10%	4.3.4
2	Điểm bài tập	Các bài tập được giao	10%	4.3.2
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Kiểm tra lần 1	15%	4.1.1 4.1.2
		- Kiểm tra lần 2	15%	4.2.2 4.3.3
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Trắc nghiệm và tự luận - Bắt buộc dự thi	50%	4.1.1 4.1.2 4.2.2 4.3.3

8.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến 0.5.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân.

9. Tài liệu học tập:

9.1. Giáo trình chính:

[1] 《对外汉语教学实用语法》卢福波 主编，北京语言文化大学出版社 1998

9.2. Tài liệu tham khảo:

[2] 《实用汉语语法讲练》张幼冬主编，北京大学出版社，2010.

10. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Buổi/ Tiết	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
½ tiết	第八单元：修饰语 第 20 课：定语 -定语的限制与描写 -定语与“的” 六、数量定语 七、代词定语 八、名词定语 九、形容词定语 十、动词及动词性词组以及主谓词组、介词词组、固定词组等都要加“的” -多项定语的循序	1	3	-Các nhóm về làm BT bài 20 và nộp 1 số vào buổi 2. -Các nhóm về chuẩn bị trước tóm tắt phần lý thuyết của bài Trang ngữ.
2/2 tiết	第 20 课：定语(tt) 练习二十 第 21 课：状语 三、状语的限制与描写 四、状语的位置	1	3	-Ôn lại bài cũ. -Các nhóm về chuẩn bị trước phần tóm tắt lý thuyết của bài 21(tt) -Các nhóm về chuẩn bị BT bài 21.
3/2 tiết	第 21 课：状语 三、状语与“地” (一) 限制性状语后一般不用“地” (二) 描写性状语后一般可以用“地” 四、多项状语的循序 (一) 并列关系状语的循序 (二) 递加关系状语的循序 练习二十一	1	3	-Ôn lại bài cũ. -Các nhóm về chuẩn bị trước tóm tắt phần lý thuyết của bài 22.
4/2 tiết	第九单元：补充语 第 22 课：结果补语、趋向补语 三、结果补语 四、趋向补语 (一) 趋向动词 (二) 趋向动词作补语时表示的意义 (三) 趋向补语句中宾语的位置	1	3	-Ôn lại bài cũ. - Chuẩn bị trước BT bài 22. -Các nhóm về chuẩn bị trước tóm tắt phần lý thuyết của bài 23.
5/2 tiết	第 22 课：结果补语、趋向补语(tt) • 练习二十二	1	3	-Ôn lại bài cũ. -Các nhóm về chuẩn bị trước tóm tắt lý

	第 23 课 : 情态补语、数量补语 二、数量补语 (一) 动量补语 (二) 适量补语 (三) 比较数量补语			thuyết bài 23(tt). - Chuẩn bị trước BT bài 23.
6/2 tiết	第 23 课 : 情态补语、数量补语 二、情态补语 • 练习二十三	1	3	-Ôn tập từ bài 20 đến bài 23 để làm kiểm tra lần 1. -Các nhóm về chuẩn bị trước tóm tắt phần lý thuyết của bài 24.
7/2	- Kiểm tra lần 1 第 24 课 : 可能补语、介词短语补语 一、可能补语 (一) 得/不+结果补语/趋向补语	1	3	-Các nhóm về chuẩn bị trước tóm tắt lý thuyết bài 24(tt). - Chuẩn bị trước BT bài 24.
8/2 tiết	第 24 课 : 可能补语、介词短语补语 (二) 得/不+了 (三) 得/不得 练习二十四	1	3	-Ôn lại bài cũ. -Các nhóm về chuẩn bị trước tóm tắt lý thuyết bài 25. - Chuẩn bị trước BT bài 25.
9/2 tiết	第十单元 : 特殊句式 第 25 课 : 双宾语句、能愿动词句、主谓谓语句 四、双宾语句 1 谓语动词的意义特点 2 结构上的特点 五、能愿动词句 六、主谓谓语句	1	3	-Ôn lại bài cũ. - Chuẩn bị trước BT bài 25(tt). -Các nhóm về chuẩn bị trước tóm tắt lý thuyết bài 26(tt).
10/2	第 25 课: 练习二十五 第 26 课 : 连谓句、兼语句、存现句 三、连谓句 四、兼语句	1	3	-Ôn lại bài cũ. -Các nhóm về chuẩn bị trước tóm tắt lý thuyết bài 26(tt). - Chuẩn bị trước BT bài 26.
11/2 tiết	第 26 课 : 连谓句、兼语句、存现句 一、存现句 练习二十六	1	3	-Ôn lại bài cũ. -Các nhóm về chuẩn bị trước tóm tắt lý thuyết bài 28.
12/2 tiết	第十一单元 : 句子的分类及语气助词 第 28 课 : 疑问句、感叹句及语气助词 一、疑问句及语气助词 (一) 有疑而问 (二) 无疑而问 (三) 推测而问 二、感叹句及语气助词	1	3	-Ôn lại bài cũ. -Các nhóm về chuẩn bị trước tóm tắt lý thuyết bài 28(tt). - Chuẩn bị trước BT bài 28.

	三、句中的语气停顿及语气助词			
13/2 tiết	<p>第 28 课 : 疑问句、感叹句及语气助词</p> <p>练习二十八</p> <p>第十二单元 : 复句</p> <p>第 30 课 : 复句对比与应用</p> <p>1. 一边 一边 既 又 又 又 也 也</p>	1	3	<p>- Ôn tập từ bài 23 đến bài 28 để làm kiểm tra lần 2.</p> <p>- Các nhóm về chuẩn bị trước tóm tắt lý thuyết bài 30.</p> <p>- Chuẩn bị trước 1 số BT bài 30.</p>
14/2 tiết	<p>- Kiểm tra lần 2</p> <p>第 30 课 : 复句对比与应用</p> <p>2. (或者), 或者..... (是), 还是.....</p> <p>3. 以后..... 后来..... , 然后.....</p> <p>4. 与其....., 不如..... 宁可....., 也不/要.....</p>	1	3	<p>- Tiếp tục chuẩn bị trước 1 số BT bài 30.</p> <p>- Chuẩn bị trước mọi thắc mắc cho toàn chương trình.</p>
15/2 tiết	<p>第 30 课 : 复句对比与应用</p> <p>5. 只是 不过 可是 但是 然而 反而</p> <p>• 练习三十 (tt)</p>	1	3	<p>Ôn tập toàn chương trình để chuẩn bị thi cuối khóa.</p>

Ngày... tháng.... Năm 201
Trưởng khoa
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng.... Năm 201
Trưởng Bộ môn
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng.... Năm 201
Người biên soạn
(Ký và ghi rõ họ tên)

Th.S Đặng Thị Thanh Lan

Ngày... tháng.... Năm 201
Ban giám hiệu